

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Duy Tân

Mã số QHNS: 1104319

STT: 01

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	445.712
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.402
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	433.310
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	445.712
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	445.712
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	4.362
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	51.225
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	22.040
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	88.150
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	279.935
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	18.529.107
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	14.970.043
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	14.970.043
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	13.597.687
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	13.566.200
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	31.487
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	13.593.325
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	4.362
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.376.718
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	90.880

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	345.320
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.559.064
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	25.650
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.402
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	433.310
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	33.700
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	50.000
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	10.020
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	93.755
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.788.622
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	65.707
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	191.339
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	854.559

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Lê Quý Đôn

Mã số QHNS: 1045044

STT: 02

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	770.176
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	17.483
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	752.693
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	770.176
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	770.176
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	6.993
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	89.038
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	38.160
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	152.640
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	483.345
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	20.399.336
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	16.049.396
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	16.049.396
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	14.679.673
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	14.530.050
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	149.623
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	14.672.680
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	6.993
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.376.716
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	107.000

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	406.580
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.349.940
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	20.250
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.483
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	752.693
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.900
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	90.700
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	18.990
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	52.643
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.306.265
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	160.293
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	913.723

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Phan Bội Châu

Mã số QHNS: 1045035

STT: 03

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	754.186
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	20.034
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	734.152
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	754.186
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	754.186
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	8.014
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	87.053
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	37.310
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	149.230
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	472.579
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	22.885.605
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	18.048.447
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	18.048.447
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	16.593.700
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	16.593.700
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	0
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	16.585.686
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	8.014
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.462.761
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	110.450

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	419.690
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.837.158
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	21.600
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	20.034
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	734.152
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	60.500
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	15.120
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	120.229
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.616.078
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	205.992
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.043.453

Mã chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Trần Cao Vân

Mã số QHNS: 1010034

STT: 04

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	957.550
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.474
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	945.076
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	957.550
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	957.550
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	4.990
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	111.132
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	47.630
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	190.510
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	603.288
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	24.477.437
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	19.397.225
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	19.397.225
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	17.706.416
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	17.137.520
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	568.896
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	17.701.426
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	4.990
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.695.799
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	132.420

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	503.190
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	5.080.212
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	18.900
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.474
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	945.076
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	47.000
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	69.248
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.719.272
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	198.085
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.070.157

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: **422**



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Trãi

Mã số QHNS: 1060002

STT: 05

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	793.989
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	13.230
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	780.759
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	793.989
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	793.989
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL <i>(từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)</i>	5.292
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	92.015
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	39.430
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	157.740
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	499.512
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	16.790.991
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.513.164
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.513.164
1.1	Quỹ tiền lương <i>(theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)</i>	12.098.718
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	11.628.260
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	470.458
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.093.426
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.292
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.419.738
	<i>Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:</i>	
	+ <i>Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa</i>	110.420

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	419.600
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.277.827
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	18.900
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	13.230
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	780.759
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	50.400
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	90.369
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.455.406
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	139.862
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	728.901

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Trần Hưng Đạo

Mã số QHNS: 1096986

STT: 06

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	629.181
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.285
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	616.896
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	629.181
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	629.181
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	4.914
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	72.831
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	31.210
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	124.850
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	395.376
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	13.300.339
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	10.847.798
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	10.847.798
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	9.642.708
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	9.443.890
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	198.818
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	9.637.794
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	4.914
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.210.004
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	91.710

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	348.510
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	2.452.541
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	13.500
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.285
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	616.896
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	30.200
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	67.712
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	982.799
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	139.862
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	589.287

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Trần Quý Cáp

Mã số QHNS: 1010043

STT: 07

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	834.058
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.758
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	821.300
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	834.058
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	834.058
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	5.103
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	96.711
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	41.450
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	165.790
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	525.004
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.533.011
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.950.261
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.950.261
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.449.581
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.006.680
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	442.901
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.444.478
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.103
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.505.783
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	116.740

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Hoàng Diệu

Mã số QHNS: 1010041

STT: 08

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	499.942
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	9.068
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	490.874
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	499.942
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	499.942
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	3.627
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	57.903
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	24.820
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	99.260
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	314.332
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	16.828.265
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.792.172
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.792.172
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.311.527
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	11.626.630
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	684.897
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.307.900
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	3.627
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.484.272
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	99.030

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	376.310
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.036.093
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	13.500
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.068
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	490.874
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	33.700
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	20.200
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	59.272
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.531.010
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	149.119
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	729.350

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Lương Thế Vinh

Mã số QHNS: 1045041

STT: 09

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	1.059.024
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	25.515
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	1.033.509
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	1.059.024
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	1.059.024
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	10.206
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	122.362
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khoá	52.440
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	209.760
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	664.256
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	22.920.334
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	18.270.804
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	18.270.804
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	16.549.359
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	15.923.360
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	625.999
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	16.539.153
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	10.206
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.731.651
	<i>Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:</i>	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	139.020

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	528.290
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.649.530
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	31.050
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	25.515
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	1.033.509
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	53.800
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	121.213
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.071.468
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	131.414
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	180.677
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.000.884



Mã chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Duy Huệ

Mã số QHNS: 1010036

STT: 10

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	966.925
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	20.318
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	946.607
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	966.925
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	966.925
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	8.127
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	111.860
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	47.940
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	191.760
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	607.238
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	21.847.011
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	17.271.233
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	17.271.233
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	15.662.436
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	15.184.070
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	478.366
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	15.654.309
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	8.127
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.616.924
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	128.790

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	489.390
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.575.778
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	24.300
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	20.318
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	946.607
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	47.000
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	110.304
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.228.539
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	65.707
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	186.572
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	946.431



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Khuyến

Mã số QHNS: 1063742

STT: 11

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	814.968
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	16.065
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	798.903
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	814.968
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	814.968
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	6.426
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	94.330
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	40.430
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	161.710
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	512.072
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.159.375
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.843.690
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.843.690
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.344.333
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	11.743.950
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	600.383
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.337.907
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	6.426
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.505.783
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	115.720

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	439.720
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.315.685
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	22.950
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	16.065
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	798.903
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	50.400
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	119.115
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.441.402
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	133.167
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	733.683

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Phạm Phú Thứ

Mã số QHNS: 1010042

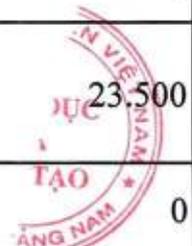
STT: 12

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	267.930
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	4.680
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	263.250
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	267.930
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	267.930
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	1.872
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	31.040
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	13.300
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	53.210
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	168.508
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	10.109.314
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	8.262.368
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	8.262.368
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	7.242.459
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	6.972.760
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	269.699
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	7.240.587
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	1.872
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.021.781
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	64.390

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	244.690
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	1.846.946
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	8.100
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	4.680
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	263.250
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	23.500
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	29.495
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	916.981
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	166.458
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	434.482



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Hồ Nghinh

Mã số QHNS: 1125778

STT: 13

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	452.089
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	13.163
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	438.926
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	452.089
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	452.089
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	5.265
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	52.129
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	22.340
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	89.360
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	282.995
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	13.252.204
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	11.054.907
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	11.054.907
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	9.683.456
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	9.022.040
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	661.416
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	9.678.191
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.265
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.376.716
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	91.180

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	346.470
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	2.197.297
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	21.600
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	13.163
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	438.926
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	33.600
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	65.646
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	948.004
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	114.410
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	561.948

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Lê Hồng Phong

Mã số QHNS: 1010037

STT: 14

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	336.118
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	11.057
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	325.061
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	336.118
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	336.118
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	4.423
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	38.698
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	16.580
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	66.340
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	210.077
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	13.405.834
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	10.887.514
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	10.887.514
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	9.773.355
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	9.631.640
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	141.715
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	9.768.932
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	4.423
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.118.582
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	72.510

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	275.550
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	2.518.320
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	16.200
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	11.057
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	325.061
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.900
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	3.400
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	15.220
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.310.722
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	218.823
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	600.937



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Hiền

Mã số QHNS: 1063743

STT: 15

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	343.746
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	4.680
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	339.066
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	343.746
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	343.746
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	1.872
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	39.885
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	17.090
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	68.370
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	216.529
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	14.920.646
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	12.057.196
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	12.057.196
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	10.828.628
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	10.726.260
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	102.368
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	10.826.756
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	1.872
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.230.440
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	78.610

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	298.740
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	2.863.450
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.450
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	4.680
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	339.066
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	13.400
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	66.269
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.590.692
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	179.704
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	660.189

Mã chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường THPT Sào Nam

Mã số QHNS: 1010044

STT: 16

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	595.426
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	15.782
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	579.644
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	595.426
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	595.426
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo NĐ số 81)	6.313
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	68.730
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	29.460
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	117.820
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	373.103
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.154.311
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.571.042
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.571.042
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.367.351
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.365.360
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	1.991
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.361.038
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	6.313
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.210.004
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	89.960

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	341.830
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.583.269
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	16.200
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	15.782
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	579.644
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	23.500
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	9.450
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	67.924
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.984.494
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	114.440
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	771.835

Mã chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị: Trường Chu Văn An

Mã số QHNS: 1010121

STT: 17

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	485.433
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	8.775
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	476.658
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	485.433
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	485.433
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	3.510
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	56.224
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	24.100
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	96.380
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	305.219
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	18.094.725
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	14.860.848
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	14.860.848
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	13.207.997
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.646.960
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	561.037
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	13.204.487
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	3.510
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.656.361
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	106.920

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	406.270
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.233.877
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	16.200
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	8.775
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	476.658
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	16.800
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	30.330
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	45.456
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.643.029
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	240.772
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	755.857

Mã chương: 422C



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển

Mã số QHNS: 1010120

STT: 18

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	503.451
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	9.945
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	493.506
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	503.451
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	503.451
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	3.978
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	58.272
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	24.970
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	99.890
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	316.341
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.635.004
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	14.433.032
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	14.433.032
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.931.227
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.370.190
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	561.037
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.927.249
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	3.978
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.505.783
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	100.260

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	380.990
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.201.972
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.450
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.945
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	493.506
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	6.700
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	16.299
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.768.416
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	120.682
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	776.974

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ

Mã số QHNS: 1010163

STT: 19

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	732.942
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.285
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	720.657
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	732.942
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	732.942
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	4.914
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	84.937
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	36.400
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	145.610
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	461.081
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.215.174
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.791.057
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.791.057
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.419.255
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.112.150
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	307.105
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.414.341
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	4.914
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.376.716
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	105.240

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	399.910
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.424.117
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	14.850
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.285
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	720.657
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	30.200
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	93.854
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.609.822
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	180.330
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	762.119



Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Lương Thúc Kỳ

Mã số QHNS: 1063747

STT: 20

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	577.963
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	17.483
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	560.480
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	577.963
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	577.963
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	6.993
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	66.613
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	28.550
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	114.190
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	361.617
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	15.588.646
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	12.287.803
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	12.287.803
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	11.129.607
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	11.021.320
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	108.287
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	11.122.614
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	6.993
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.165.189
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	86.810

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	329.870
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.300.843
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	18.900
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.483
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	560.480
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	33.700
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	43.700
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	98.842
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.639.237
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	199.056
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	689.445

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Hùng Vương

Mã số QHNS: 1110198

STT: 21

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	447.643
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.578
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	435.065
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	447.643
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	447.643
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	5.031
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	51.638
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	22.130
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	88.520
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	280.324
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	18.067.700
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	14.805.303
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	14.805.303
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	13.476.640
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	13.476.640
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	0
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	13.471.609
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.031
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.333.694
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	88.810

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	337.500
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.262.397
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	20.250
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.578
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	435.065
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTĐTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	50.600
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	40.300
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	0
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.724.747
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	130.392
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	848.465

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Lý Tự Trọng

Mã số QHNS: 1045043

STT: 22

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	244.530
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	12.870
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	231.660
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	244.530
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	244.530
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	5.148
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	27.928
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	11.970
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	47.880
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	151.604
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	10.332.575
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	8.306.429
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	8.306.429
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	7.343.574
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	7.197.930
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	145.644
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	7.338.426
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.148
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	968.003
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	60.370

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	229.410
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	2.026.146
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	21.600
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.870
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	231.660
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	16.900
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	23.500
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	18.990
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	58.961
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	916.570
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	277.084
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	448.011

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Nguyễn Thái Bình

Mã số QHNS: 1045170

STT: 23

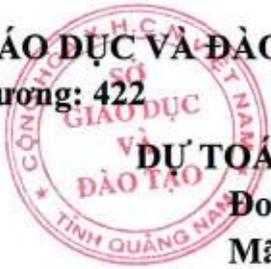
(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	552.475
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	9.653
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	542.822
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	552.475
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	552.475
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	3.861
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	64.005
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	27.430
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	109.720
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	347.459
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	21.230.968
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	17.196.260
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	17.196.260
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	15.592.160
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	15.243.720
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	348.440
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	15.588.299
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	3.861
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.607.961
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	107.830

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	409.750
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.034.708
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.550
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.653
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	542.822
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTĐTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	43.700
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	96.829
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.225.361
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	141.490
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	957.303

Mã chương: 422



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Thái Phiên

Mã số QHNS: 1064441

STT: 24

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	543.375
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	13.230
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	530.145
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	543.375
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	543.375
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo NĐ số 81)	5.292
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	62.776
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	26.900
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	107.620
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	340.787
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	17.026.291
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	13.442.287
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	13.442.287
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	12.282.390
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	12.282.390
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	0
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	12.277.098
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	5.292
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.165.189
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	85.160

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	323.630
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	3.584.004
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.550
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	13.230
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	530.145
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	0
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	33.600
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	84.007
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	1.939.307
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	197.669
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	768.496

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NAM

Phụ lục số 01

Mã chương: **422**



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Trường THPT Tiểu La

Mã số QHNS: 1009977

STT: 25

(Kèm theo Quyết định số 2839/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao
A	Dự toán thu, chi từ nguồn học phí	
I	Dự toán thu	691.174
1	Thu học phí từ ngân sách cấp bù do miễn, giảm	18.428
2	Thu học phí từ ngân sách hỗ trợ theo NQ 26/2024/NQ-HĐND	672.746
II	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	691.174
	Chi từ nguồn thu học phí giáo dục phổ thông công lập	691.174
	Trong đó:	
	- Trích 40% số thu để bổ sung nguồn thực hiện CCTL (từ nguồn thu NSNN cấp bù do miễn, giảm HP theo ND số 81)	7.371
	- Chi trả phụ cấp thâm niên nhà giáo	79.777
	- Trích tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	34.190
	- Trích tối thiểu 20% chi tăng cường cơ sở vật chất	136.760
	- Phần còn lại đơn vị dùng chi hoạt động	433.076
B	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	19.798.896
I	Dự toán chi thường xuyên trong định mức	15.594.701
1	Dự toán chi thường xuyên trong định mức được giao tự chủ	15.594.701
1.1	Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 2.430.000 đồng)	14.268.378
	Chia ra:	
	- Quỹ tiền lương lao động thực tế có mặt	14.242.810
	- Tạm phân bổ tiền lương đối với giáo viên thiếu so với định mức để tuyển mới giáo viên hoặc tổ chức dạy tăng, dạy thay theo quy định	25.568
	Nguồn thực hiện chi quỹ tiền lương	
	Chia ra:	
	- Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ	14.261.007
	- Sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị để thực hiện tăng MLCS từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng	7.371
1.2	Dự toán phân bổ chi hoạt động	1.333.694
	Trong đó đơn vị dành tối thiểu thực hiện các nhiệm vụ sau:	
	+ Dành tối thiểu 5% chi hoạt động ngoại khóa	100.870

TT	Nội dung	Dự toán giao
	+ Dành tối thiểu 20% để chi tăng cường cơ sở vật chất: mua sắm bổ sung kịp thời bàn ghế hư hỏng; thiết bị, công cụ, dụng cụ dạy học; sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tại đơn vị	383.320
2	Dự toán chi TX trong định mức không giao tự chủ:	0
2.1	Hỗ trợ vận chuyển gạo đến trường theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
2.2	Hỗ trợ phục vụ nấu ăn tập trung cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND	0
2.3	Hỗ trợ hoạt động ký túc xá học sinh nội trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
II	Dự toán chi TX ngoài định mức không giao tự chủ:	4.204.195
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	18.900
2	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách miễn, giảm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	18.428
3	Cấp bù học phí do thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND	672.746
4	Chế độ đối với học sinh các Trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT	0
5	Chế độ đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	33.700
6	Chính sách đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND và 07/2024/NQ-HĐND	37.000
7	Chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	0
8	Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	84.675
9	Chính sách đối với viên chức, người lao động công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	0
10	Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2021/NĐ-CP	2.244.044
11	Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các Trường (theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP)	0
12	Tiền lương lao động hợp đồng (ký kết hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP)	203.218
13	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	891.484